

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGOK BAY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Ngok Bay)

TT	Tên thôn	Tổng số hộ dân cư				Kết quả rà soát								Ghi chú
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ DTTS	Nhân khẩu DTTS	Tổng số hộ nghèo				Tổng số hộ cận nghèo				
						Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	
A	B	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5/1*100</i>	<i>7</i>	<i>8=7/3*100</i>	<i>9</i>	<i>10=9/1*100</i>	<i>11</i>	<i>12=11/3*100</i>	<i>13</i>
1	Trung Nghĩa Đông	291	1.018	8	27	0	0,00	0	0,00	2	0,69	0	0,00	
2	Trung Nghĩa Tây	261	923	9	20	3	1,15	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
3	Thôn 02	257	890	1	3	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
4	Thôn 3 (Kroong Ktu)	174	835	196	876	6	3,45	6	3,06	15	8,62	15	7,65	
5	Thôn 4 (Kroong Klah)	307	1.627	346	1549	7	2,28	7	2,02	9	2,93	9	2,60	
6	Thôn Plei Klech	306	1.506	294	1314	0	0,00	0	0,00	9	2,94	9	3,06	
7	Thôn Đăk Rơ Đe	96	466	108	441	1	1,04	1	0,93	2	2,08	2	1,85	
8	Thôn Măng La	480	2.144	398	2142	3	0,63	3	0,75	7	1,46	7	1,76	
9	Thôn Kơ Năng	205	685	168	804	1	0,49	1	0,60	6	2,93	6	3,57	
10	Thôn Kon Hơ Ngo Klah	402	1.391	298	1647	0	0,00	0	0,00	7	1,74	6	2,01	
11	Thôn Trung Thành	567	1.830	16	45	1	0,18	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
12	Thôn Kon Hơ Ngo Ktu	432	1.992	376	1773	2	0,46	2	0,53	8	1,85	8	2,13	
13	Thôn Phương Quý 2	572	2.066	2	4	2	0,35	0	0,00	2	0,35	0	0,00	

TT	Tên thôn	Tổng số hộ dân cư				Kết quả rà soát								Ghi chú
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ DTTS	Nhân khẩu DTTS	Tổng số hộ nghèo				Tổng số hộ cận nghèo				
						Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	
A	B	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5/1*100</i>	<i>7</i>	<i>8=7/3*100</i>	<i>9</i>	<i>10=9/1*100</i>	<i>11</i>	<i>12=11/3*100</i>	<i>13</i>
14	Thôn Phương Quý 1	533	1.779	8	18	1	0,19	0	0,00	2	0,38	0	0,00	
15	Thôn Kon Rơ Bàng 2	321	1.201	227	1112	2	0,62	2	0,88	12	3,74	12	5,29	
16	Thôn Kon Rơ Bàng 1	664	2.963	568	2125	3	0,45	2	0,35	14	2,11	14	2,46	
	Tổng cộng	5868	23.316	3023	13900	32	0,55	24	0,79	95	1,62	88	2,91	

MẪU SỐ 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM (Theo TT 07)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách,	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trung Nghĩa Đông	Hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung Nghĩa Tây	Hộ	4	-	1	-	-	-	-	-	3
		Nhân khẩu	17	-	2	-	-	-	-	1	16
3	Thôn 02	Hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thôn 3 (Kroong Ktu)	Hộ	8	2	-	-	-	-	-	-	6
		Nhân khẩu	28	9	-	1	-	-	-	-	18
5	Thôn 4 (Kroong Klah)	Hộ	8	-	1	-	-	-	-	-	7
		Nhân khẩu	19	-	3	-	-	-	-	-	16
6	Thôn Plei Klech	Hộ	1	1	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	1	1	-	-	-	-	-	-	-
7	Thôn Đăk Rơ Đe	Hộ	1	-	-	-	-	-	-	-	1
		Nhân khẩu	3	-	-	-	-	-	-	-	3
8	Thôn Măng La	Hộ	4	-	-	1	-	-	-	-	3
		Nhân khẩu	21	-	-	7	-	-	-	-	14
9	Thôn Kơ Năng	Hộ	1	-	-	-	-	-	-	-	1
		Nhân khẩu	2	-	-	-	-	-	-	-	2
10	Thôn Kon Hơ Ngo Klah	Hộ	2	1	1	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	4	2	2	-	-	-	-	-	-
11	Thôn Trung Thành	Hộ	1	-	-	-	-	-	-	-	1
		Nhân khẩu	4	-	-	-	-	-	-	2	6
12	Thôn Kon Hơ Ngo Ktu	Hộ	2	-	-	-	-	-	-	-	2
		Nhân khẩu	9	-	-	-	-	-	-	-	9
13	Thôn Phương Quý 2	Hộ	2	-	-	-	-	-	-	-	2
		Nhân khẩu	10	-	-	-	-	-	-	-	10
14	Thôn Phương Quý 1	Hộ	1	-	-	-	-	-	-	-	1
		Nhân khẩu	3	-	-	-	-	-	-	-	3
15	Thôn Kon Rơ Bàng 2	Hộ	2	-	-	-	-	-	-	-	2
		Nhân khẩu	17	-	-	-	-	-	-	-	17
16	Thôn Kon Rơ Bàng 1	Hộ	4	1	-	-	-	-	-	-	3
		Nhân khẩu	26	5	-	-	-	-	-	-	21
		Hộ	41	5	3	1	-	-	-	-	32

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách,	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	Nhân khẩu	164	17	7	8	-	-	-	3	135

MẪU SỐ 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM (Theo TT 07)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trung Nghĩa Đông	Hộ	5	2	-	1	-	-	-	-	2
		Nhân khẩu	7	3	-	1	-	-	-	5	8
2	Trung Nghĩa Tây	Hộ	0	-	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	0	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thôn 02	Hộ	2	1	-	1	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	3	2	-	1	-	-	-	-	-
4	Thôn 3 (Kroong Ktu)	Hộ	19	6	-	-	2	-	-	-	15
		Nhân khẩu	71	28	-	6	9	-	-	-	46
5	Thôn 4 (Kroong Klah)	Hộ	16	7	-	-	-	-	-	-	9
		Nhân khẩu	49	23	-	1	-	-	-	-	25
6	Thôn Plei Klech	Hộ	13	5	-	-	1	-	-	-	9
		Nhân khẩu	63	16	-	2	1	-	-	-	46
7	Thôn Đăk Rơ Đe	Hộ	4	2	-	-	-	-	-	-	2
		Nhân khẩu	20	11	-	-	-	-	-	1	10
8	Thôn Măng La	Hộ	10	4	-	-	-	-	1	-	7
		Nhân khẩu	43	17	-	2	-	-	5	-	29
8	Thôn Kơ Năng	Hộ	8	2	-	-	-	-	-	-	6
		Nhân khẩu	38	8	-	6	-	-	-	-	24
10	Thôn Kon Hơ Ngo Klah	Hộ	8	2	-	-	1	-	-	-	7
		Nhân khẩu	42	8	-	6	2	-	-	-	30
11	Thôn Trung Thành	Hộ	0	-	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	0	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thôn Kon Hơ Ngo Ktu	Hộ	13	5	-	-	-	-	-	-	8
		Nhân khẩu	54	8	-	-	-	-	-	-	46
13	Thôn Phương Quý 2	Hộ	2	-	-	-	-	-	-	-	2
		Nhân khẩu	3	-	-	-	-	-	-	-	3
14	Thôn Phương Quý 1	Hộ	2	-	-	-	-	-	-	-	2
		Nhân khẩu	5	-	-	-	-	-	-	-	5
15	Thôn Kơ Rơ Bàng 2	Hộ	15	3	-	-	-	-	-	-	12
		Nhân khẩu	93	17	-	-	-	-	-	5	81
16	Thôn Kơ Rơ Bàng 1	Hộ	13	-	-	-	1	-	-	-	14
		Nhân khẩu	66	-	-	-	5	-	-	1	72
		Hộ	130	39	0	2	5	0	1	0	95

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	Nhân khẩu	557	141	0	25	17	0	5	12	425

Phụ lục 7.4

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Tên thôn	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trung Nghĩa Đông	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung Nghĩa Tây	3	3	2	-	3	2	-	-	1	-	-	-	-
3	Thôn 02	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thôn 3 (Kroong Ktu)	6	5	2	1	6	-	1	-	1	-	2	3	1
5	Thôn 4 (Kroong Klah)	7	4	-	2	7	-	-	-	-	-	5	5	6
6	Thôn Plei Klech	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thôn Đăk Rơ Đe	1	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	1
8	Thôn Măng La	3	3	2	2	3	-	-	-	1	-	1	-	-
9	Thôn Kơ Năng	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	1
10	Thôn Kon Hơ Ngo Klah	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Thôn Trung Thành	1	1	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-
12	Thôn Kon Hơ Ngo Ktu	2	2	1	1	2	-	-	-	2	-	1	-	-
13	Thôn Phương Quý 2	2	2	1	1	2	-	-	-	1	-	-	-	-
14	Thôn Phương Quý 1	1	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thôn Kon Rơ Bàng 2	2	2	1	1	2	-	-	-	2	-	1	-	-
16	Thôn Kon Rơ Bàng 1	3	3	-	3	3	-	-	-	2	-	1	-	-
	Tổng cộng	32	27	9	13	32	2	1	0	11	0	11	10	9

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 7.5

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Tên thôn	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trung Nghĩa Đông	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung Nghĩa Tây	3	100,00	66,67	-	100,00	66,67	-	-	33,33	-	-	-	-
3	Thôn 02	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thôn 3 (Kroong Ktu)	6	83,33	33,33	16,67	100,00	-	16,67	-	16,67	-	33,33	50,00	16,67
5	Thôn 4 (Kroong Klah)	7	57,14	-	28,57	100,00	-	-	-	-	-	71,43	71,43	85,71
6	Thôn Plei Klech	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thôn Đăk Rơ Đe	1	100,00	-	-	100,00	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00
8	Thôn Măng La	3	100,00	66,67	66,67	100,00	-	-	-	33,33	-	33,33	-	-
9	Thôn Kơ Năng	1	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00
10	Thôn Kon Hơ Ngo Klah	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Thôn Trung Thành	1	100,00	-	100,00	100,00	-	-	-	100,00	-	-	-	-
12	Thôn Kon Hơ Ngo Ktu	2	100,00	50,00	50,00	100,00	-	-	-	100,00	-	50,00	-	-
13	Thôn Phương Quý 2	2	100,00	50,00	50,00	100,00	-	-	-	50,00	-	-	-	-
14	Thôn Phương Quý 1	1	100,00	-	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thôn Kon Rơ Bàng 2	2	100,00	50,00	50,00	100,00	-	-	-	100,00	-	50,00	-	-
16	Thôn Kon Rơ Bàng 1	3	100,00	-	100,00	100,00	-	-	-	66,67	-	33,33	-	-
	Tổng cộng	32	84,38	28,13	40,63	100,00	6,25	3,13	0,00	34,38	0,00	34,38	31,25	28,13

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12:Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 7.6

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Tên thôn	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trung Nghĩa Đông	2	1	-	-	2	-	1	-	-	-	-	-	-
2	Trung Nghĩa Tây	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thôn 02	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thôn 3 (Kroong Ktu)	15	5	1	-	15	-	-	-	2	-	1	5	-
5	Thôn 4 (Kroong Klah)	9	1	1	-	9	-	-	-	1	-	-	3	1
6	Thôn Plei Klech	9	1	-	4	9	-	-	-	4	-	-	-	-
7	Thôn Đăk Rơ Đe	2	-	-	1	2	-	-	-	1	-	-	-	-
8	Thôn Măng La	7	1	-	4	7	-	-	-	2	-	-	-	-
9	Thôn Kơ Năng	6	1	-	2	6	-	-	-	3	-	-	-	-
10	Thôn Kon Hơ Ngo Klah	7	3	-	3	7	-	-	-	1	-	-	-	-
11	Thôn Trung Thành	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thôn Kon Hơ Ngo Ktu	8	-	-	3	8	-	-	-	5	-	-	-	-
13	Thôn Phương Quý 2	2	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thôn Phương Quý 1	2	1	-	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thôn Kon Rơ Bàng 2	12	4	-	-	12	-	-	-	8	-	-	-	-
16	Thôn Kon Rơ Bàng 1	14	4	1	-	14	-	-	-	7	-	-	1	-
	Tổng cộng	95	24	3	18	95	0	1	0	34	0	1	9	1

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 7.7

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Tên thôn	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Trung Nghĩa Đông	2	50,00	-	-	100,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-
2	Trung Nghĩa Tây	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thôn 02	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thôn 3 (Kroong Ktu)	15	33,33	6,67	-	100,00	-	-	-	13,33	-	6,67	33,33	-
5	Thôn 4 (Kroong Klah)	9	6,67	6,67	-	60,00	-	-	-	6,67	-	-	20,00	6,67
6	Thôn Plei Klech	9	6,67	-	26,67	60,00	-	-	-	26,67	-	-	-	-
7	Thôn Đăk Rơ Đe	2	-	-	6,67	13,33	-	-	-	6,67	-	-	-	-
8	Thôn Măng La	7	6,67	-	26,67	46,67	-	-	-	13,33	-	-	-	-
9	Thôn Kơ Năng	6	6,67	-	13,33	40,00	-	-	-	20,00	-	-	-	-
10	Thôn Kon Hơ Ngo Klah	7	20,00	-	20,00	46,67	-	-	-	6,67	-	-	-	-
11	Thôn Trung Thành	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thôn Kon Hơ Ngo Ktu	8	-	-	20,00	53,33	-	-	-	33,33	-	-	-	-
13	Thôn Phương Quý 2	2	13,33	-	-	13,33	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thôn Phương Quý 1	2	6,67	-	6,67	13,33	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thôn Kon Rơ Bàng 2	12	26,67	-	-	80,00	-	-	-	53,33	-	-	-	-
16	Thôn Kon Rơ Bàng 1	14	26,67	6,67	-	93,33	-	-	-	46,67	-	-	6,67	-
	Tổng cộng	95	25,26	3,16	18,95	100,00	-	1,05	-	35,79	-	1,05	9,47	1,05

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 7.8

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Ngọc Bay)

PHỤ LỤC KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM 2025

TT	Tên thôn	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ DTTS	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo DTTS (1)	Hộ cận nghèo DTTS	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
1	Trung Nghĩa Đông	Hộ	291	8	0	2	0	0	0	1	0	0
		Nhân khẩu	1.018	27	0	8	0	0	0	2	0	0
2	Trung Nghĩa Tây	Hộ	261	9	3	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	923	20	16	0	0	0	0	0	0	0
3	Thôn 02	Hộ	257	1	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	890	3	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thôn 3 (Kroong Ktu)	Hộ	174	196	6	15	6	15	3	4	0	0
		Nhân khẩu	835	876	18	46	18	46	5	4	0	0
5	Thôn 4 (Kroong Klah)	Hộ	307	346	7	9	7	9	3	2	0	0
		Nhân khẩu	1.627	1.549	16	25	16	25	6	3	0	0
7	Thôn Plei Klech	Hộ	306	294	0	9	0	9	0	3	0	0
		Nhân khẩu	1.506	1.314	0	46	0	46	0	11	0	0
8	Thôn Đăk Rơ Đe	Hộ	96	108	1	2	1	2	1	0	0	0
		Nhân khẩu	466	441	3	10	3	10	3	0	0	0
9	Thôn Măng La	Hộ	480	398	3	7	3	7	1	2	0	0
		Nhân khẩu	2.144	2.142	14	29	14	29	6	3	0	0
10	Thôn Kơ Năng	Hộ	205	168	1	6	1	6	0	2	0	0
		Nhân khẩu	685	804	2	24	2	24	0	2	0	0

TT	Tên thôn	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ DTTS	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo DTTS (1)	Hộ cận nghèo DTTS	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
11	Thôn Kon Hơ Ngo Klah	Hộ	402	298	0	7	0	6	0	1	0	0
		Nhân khẩu	1.391	1.647	0	30	0	28	0	2	0	0
12	Thôn Trung Thành	Hộ	567	16	1	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	1.830	45	6	0	0	0	0	0	0	0
13	Thôn Kon Hơ Ngo Ktu	Hộ	432	376	2	8	2	8	0	2	0	0
		Nhân khẩu	1.992	1.773	9	46	9	46	0	5	0	0
14	Thôn Phương Quý 2	Hộ	572	2	2	2	0	0	1	2	0	0
		Nhân khẩu	2.066	4	10	3	0	0	4	3	0	0
15	Thôn Phương Quý 1	Hộ	533	8	1	2	0	0	1	2	0	0
		Nhân khẩu	1.779	18	3	5	0	0	3	3	0	0
	Thôn Kon Rơ Bàng 2	Hộ	321	227	2	12	2	12	0	1	0	0
		Nhân khẩu	1.201	1.112	17	81	17	81	0	7	0	0
16	Thôn Kon Rơ Bàng 1	Hộ	664	568	3	14	2	14	0	3	0	0
		Nhân khẩu	2.963	2.125	21	72	13	72	0	10	0	0
	Tổng cộng	Hộ	5.868	3.023	32	95	24	88	10	25	0	0
		Nhân khẩu	23.316	13.900	135	425	92	407	27	55	0	0

- (1) Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.
- (2) Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.
- (3) Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.



TT	Tên thôn	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ DTTS	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo DTTS (1)	Hộ cận nghèo DTTS	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3

TT	Tên thôn	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ DTTS	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo DTTS (1)	Hộ cận nghèo DTTS	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3

TT	Tên thôn	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ DTTS	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo DTTS (1)	Hộ cận nghèo DTTS	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3

Phụ lục 7.9

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO THEO NHÓM CÁC DÂN TỘC
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Tên thôn	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo DTTS	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo				Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo DTTS	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo			
				Kinh	Rơ Ngao (Xơ đăng)	Ba na	Khác			Kinh	Rơ Ngao (Xơ đăng)	Ba na	Khác
A	B	C	D	1	2	3	4	C	D	1	2	3	4
1	Trung Nghĩa Đông	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
2	Trung Nghĩa Tây	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thôn 02	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thôn 3 (Kroong Ktu)	6	6	0	6	0	0	15	15	0	15	0	0
5	Thôn 4 (Kroong Klah)	7	7	0	7	0	0	9	9	0	9	0	0
6	Thôn Plei Klech	0	0	0	0	0	0	9	9	0	0	9	0
7	Thôn Đăk Rơ Đe	1	1	0	1	0	0	2	2	0	2	0	0
8	Thôn Măng La	3	3	0	0	3	0	7	7	0	0	7	0
9	Thôn Kơ Năng	1	1	0	0	1	0	6	6	0	0	6	0
10	Thôn Kon Hơ Ngo Klah	0	0	0	0	0	0	7	6	1	6	0	0
11	Thôn Trung Thành	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Thôn Kon Hơ Ngo Ktu	2	2	0	2	0	0	8	8	0	8	0	0
13	Thôn Phương Quý 2	2	0	2	0	0	0	2	0	2	0	0	0
14	Thôn Phương Quý 1	1	0	1	0	0	0	2	0	2	0	0	0
15	Thôn Kon Rơ Bàng 2	2	2	0	0	2	0	12	12	0	0	12	0
16	Thôn Kon Rơ Bàng 1	3	2	1	0	2	0	14	14	0	0	14	0
	Tổng cộng	32	24	8	16	8	0	95	88	7	40	48	0

Phụ lục 7.10

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO (theo TT 02)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trung Nghĩa Đông								
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hộ cận nghèo	2	-	-	2	2	2	1	-
2	Trung Nghĩa Tây		-						
	Hộ nghèo	3	1		1	3	1	1	-
	Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thôn 02		-						
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kroong Ktu		-	-	-	-	-	-	-
	Hộ nghèo	8	-	3	-	-	-	3	-
	Hộ cận nghèo	12	-	4	2	1	-	2	-
5	Kroong Klah		-						
	Hộ nghèo	7	1	3	-	1	-	3	-
	Hộ cận nghèo	9	-	2	-	2	-	2	-
6	Thôn Plei Klech		-	-	-	-	-	-	-
	Hộ nghèo		-						
	Hộ cận nghèo	9	-	3	-	-	-	1	-

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Thôn Đắk Rơ Đe		-						
	Hộ nghèo	1	-	1	-	-	-	1	-
	Hộ cận nghèo	2	-	-	-	2	-	-	-
8	Thôn Măng La		-	-	-	-	-	2	-
	Hộ nghèo	3	-	1	-	-	-	-	-
	Hộ cận nghèo	7	-	2	-	4	-	1	-
9	Thôn Kơ Năng		-	-	-	-	-	-	-
	Hộ nghèo	1	-	-	-	-	-	1	-
	Hộ cận nghèo	6	-	2	-	-	-	2	-
10	Thôn Kon Hơ Ngo Klah		-						
	Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hộ cận nghèo	7	-	1	-	-	-	-	-
11	Thôn Trung Thành		-						
	Hộ nghèo	1	-	-	-	-	-	1	-
	Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thôn Kon Hơ Ngo Ktu		-						
	Hộ nghèo	2	-	-	-	-	-	1	-
	Hộ cận nghèo	8	-	2	-	3	-	2	-
13	Thôn Phương Quý 2		-						
	Hộ nghèo	2	-	1	-	-	-	1	-

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ cận nghèo	2	-	2	-	-	-	1	-
14	Thôn Phương Quý 1		-						
	Hộ nghèo	1	-	1	-	-	-	1	-
	Hộ cận nghèo	2	-	2	-	-	-	1	-
15	Thôn Kơn Rơ Bàng 2		-						
	Hộ nghèo	2	-	-	-	1	-	1	-
	Hộ cận nghèo	12	2	1	-	-	-	3	-
16	Thôn Kơn Rơ Bàng 1		-						
	Hộ nghèo	3	-	-	-	-	-	1	-
	Hộ cận nghèo	14	1	3		-	-	3	-
	Tổng cộng		-						
	Hộ nghèo	25	1	6	1	4	1	11	-
	Hộ cận nghèo	92	3	24	4	14	2	19	-

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác nếu có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

Phụ lục 7.11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Ngok Bay)

TT	Tên huyện, thành phố	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trung Nghĩa Đông	0	0	0	0	4	0	4	2
2	Trung Nghĩa Tây	9	5	9	0	0	0	0	0
3	Thôn 02	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thôn 3 (Kroong Ktu)	4	3	4	0	15	7	15	0
5	Thôn 4 (Kroong Klah)	5	2	5	0	7	3	7	0
6	Thôn Plei Klech	0	0	0	0	16	7	16	2
7	Thôn Đăk Rơ Đe	1	0	1	0	4	3	4	0
8	Thôn Măng La	6	2	6	1	9	5	9	2
9	Thôn Kơ Năng	0	0	0	0	5	2	5	1
10	Thôn Kon Hơ Ngo Klah	0	0	0	0	9	5	9	1
11	Thôn Trung Thành	4	3	4	0	0	0	0	0
12	Thôn Kon Hơ Ngo Ktu	1	1	1	0	15	6	15	1
13	Thôn Phương Quý 2	3	1	3	0	0	0	0	0
14	Thôn Phương Quý 1	0	0	0	0	2	1	2	0
15	Thôn Kon Rơ Bàng 2	8	3	8	2	27	3	27	4
16	Thôn Kon Rơ Bàng 1	12	6	1	0	31	2	31	0
	Tổng cộng	53	26	42	3	144	44	144	13

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở).